

**KẾT QUẢ THI THỬ KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 LẦN I
NĂM HỌC 2020**

STT	SBD	Họ và tên	Trường THCS	Toán x 2	Văn x 2	T.Anh	Tổng Điểm
1	20418	VŨ HOÀNG LONG	Nam Khê	10,00	7,00	3,5	20,50
2	20004	HOÀNG PHAN THU AN	Nguyễn Trãi	2,50	6,50	2,9	11,90
3	20006	ĐẶNG HẢI ANH	Nguyễn Trãi	4,50	8,00	4,3	16,80
4	20008	NGUYỄN TRÂM ANH	Nguyễn Trãi	4,00	9,50	2,1	15,60
5	20009	VŨ QUANG ANH	Nguyễn Trãi	8,00	3,50	3,6	15,10
6	20017	NGUYỄN MAI ANH	Nguyễn Trãi	6,50		6,1	12,60
7	20040	TRẦN NGUYỆT ÁNH	Nguyễn Trãi	15,50	8,00	4,9	28,40
8	20041	BÙI NHẬT ÁNH	Nguyễn Trãi	15,50	13,50		29,00
9	20047	TRẦN MAI CHI	Nguyễn Trãi	8,50	9,50	2,8	20,80
10	20048	TRỊNH LINH CHI	Nguyễn Trãi	11,00	10,00	4,7	25,70
11	20051	ĐÌNH TRẦN KHÁNH CHI	Nguyễn Trãi	10,00	11,00	5,2	26,20
12	20054	PHẠM MẠNH CƯỜNG	Nguyễn Trãi	10,00	12,50	4	26,50
13	20056	HOÀNG MẠNH CƯỜNG	Nguyễn Trãi	14,50	10,50	2,9	27,90
14	20058	PHAN HẢI ĐĂNG	Nguyễn Trãi	14,00	5,50	3,6	23,10
15	20071	VŨ HOÀNG ĐỨC	Nguyễn Trãi	1,50	7,00	3,3	11,80
16	20072	LÊ MINH ĐỨC	Nguyễn Trãi	8,50	12,00	4,7	25,20
17	20077	VŨ HOÀNG DUNG	Nguyễn Trãi	9,50	11,50	4,8	25,80
18	20078	HOÀNG TRANG DUNG	Nguyễn Trãi	7,00	8,50	5,6	21,10
19	20079	TRẦN HỮU DŨNG	Nguyễn Trãi	0,00	4,00	1,7	5,70
20	20093	NGUYỄN LÊ DUY	Nguyễn Trãi	7,50	7,50	1,8	16,80
21	20097	TRẦN THỊ HỮU DUYÊN	Nguyễn Trãi	2,00	9,50	2,6	14,10
22	20098	PHẠM THỊ KHÁNH DUYÊN	Nguyễn Trãi	9,00	10,50	7,1	26,60
23	20102	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	Nguyễn Trãi	5,50	11,00	7,6	24,10
24	20104	PHẠM NHƯ HÀ	Nguyễn Trãi	11,00		4,1	15,10
25	20105	VŨ THU HÀ	Nguyễn Trãi	14,00	10,00	3,1	27,10
26	20111	HOÀNG THANH HẢI	Nguyễn Trãi	11,00	11,50	3	25,50
27	20112	HOÀNG TRUNG HẢI	Nguyễn Trãi	3,00	12,00	1,5	16,50
28	20113	NGUYỄN TRẦN HẢI ANH	Nguyễn Trãi	3,50	12,50	3,1	19,10
29	20123	ĐOÀN THỊ THU HIỀN	Nguyễn Trãi	11,00	14,00	6,1	31,10
30	20124	NGUYỄN THU HIỀN	Nguyễn Trãi	0,50		2	2,50

STT	SBD	Họ và tên	Trường THCS	Toán x 2	Văn x 2	T.Anh	Tổng Điểm
31	20126	TRẦN XUÂN HIỆP	Nguyễn Trãi	10,50	13,00	5,2	28,70
32	20132	NGUYỄN TRUNG HIẾU	Nguyễn Trãi	10,50	11,50	7,1	29,10
33	20140	VŨ ĐỨC HOÀNG	Nguyễn Trãi	12,50	9,00	0	21,50
34	20146	ĐỖ MAI HUỆ	Nguyễn Trãi	4,00	12,50	4,2	20,70
35	20149	PHAN MẠNH HÙNG	Nguyễn Trãi	7,50	13,00	5,6	26,10
36	20150	VŨ VĂN HÙNG	Nguyễn Trãi	16,00		5,6	21,60
37	20151	BÙI MẠNH HÙNG	Nguyễn Trãi	10,00	10,00	7	27,00
38	20154	LÊ TUẤN HÙNG	Nguyễn Trãi	6,00		3,1	9,10
39	20157	TRƯƠNG VŨ HÀ HƯƠNG	Nguyễn Trãi	3,50	10,60	7,4	21,50
40	20158	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	Nguyễn Trãi	8,00	7,50	4,4	19,90
41	20160	NGUYỄN QUANG HUY	Nguyễn Trãi	13,50	7,50	4,9	25,90
42	20163	ĐỖ GIA HUY	Nguyễn Trãi	11,00	10,00	2,8	23,80
43	20165	CÙ ĐỨC HUY	Nguyễn Trãi	1,50	3,00	3,4	7,90
44	20172	LƯU THỊ HUYỀN	Nguyễn Trãi	5,00	11,00	2,2	18,20
45	20174	ĐỖ THỊ DIỆU HUYỀN	Nguyễn Trãi	5,50	9,50	4,1	19,10
46	20175	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	Nguyễn Trãi	15,50	11,00	4,3	30,80
47	20176	LẠI THỰC HUYỀN	Nguyễn Trãi	2,50	8,00	3,1	13,60
48	20182	PHẠM THỊ THU HUYỀN	Nguyễn Trãi	4,50	4,00	4,1	12,60
49	20186	TRẦN NAM KHÁNH	Nguyễn Trãi	2,00	6,50	4,6	13,10
50	20189	HÀ ĐỨC KHIÊM	Nguyễn Trãi	4,50	10,00	5,4	19,90
51	20190	ĐẶNG VŨ HOÀNG KHÔI	Nguyễn Trãi	7,00	9,50	2	18,50
52	20197	TRỊNH PHƯƠNG LINH	Nguyễn Trãi	4,00	7,00	4,8	15,80
53	20218	NGUYỄN HOÀNG LONG	Nguyễn Trãi	1,50	6,50	3,8	11,80
54	20223	NGUYỄN THỊ THANH MAI	Nguyễn Trãi	4,50	6,00	4,3	14,80
55	20224	NGUYỄN NGỌC MAI	Nguyễn Trãi	15,50	11,50	5,4	32,40
56	20225	ĐÀO PHƯƠNG MAI	Nguyễn Trãi	7,00	8,50	4,5	20,00
57	20228	TRẦN THỊ THANH MAI	Nguyễn Trãi	15,50		7	22,50
58	20235	NGUYỄN VŨ MẠNH	Nguyễn Trãi	14,00	8,00	8,6	30,60
59	20236	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	Nguyễn Trãi	5,50		3	8,50
60	20237	BÙI ĐẮC MẠNH	Nguyễn Trãi	0,00	4,50	2,5	7,00
61	20240	HOÀNG ANH MINH	Nguyễn Trãi	15,00	7,00	3,4	25,40
62	20241	NGUYỄN TRỌNG NHẬT MINH	Nguyễn Trãi	14,00	8,00	6,3	28,30
63	20259	HÀ PHƯƠNG NGÂN	Nguyễn Trãi	6,50	10,00	3,3	19,80
64	20262	NGUYỄN THU NGÂN	Nguyễn Trãi	15,50	13,00	6,1	34,60

STT	SBD	Họ và tên	Trường THCS	Toán x 2	Văn x 2	T.Anh	Tổng Điểm
65	20263	PHẠM ĐẠI NGHĨA	Nguyễn Trãi	2,00	6,00	2,7	10,70
66	20265	PHƯƠNG BẢO NGỌC	Nguyễn Trãi	11,00	13,00	3,8	27,80
67	20269	BÙI THỌ NGUYỄN	Nguyễn Trãi	8,50	7,00	3,8	19,30
68	20271	NGUYỄN THỊ THANH NHÀN	Nguyễn Trãi	9,50	12,50	3,4	25,40
69	20273	QUẢN TRỌNG NHÂN	Nguyễn Trãi	3,50	8,00	5,1	16,60
70	20274	ĐẶNG KIM NHÃN	Nguyễn Trãi	11,50		3,9	15,40
71	20275	VŨ NGÂN NHI	Nguyễn Trãi	9,00	10,00	3,4	22,40
72	20277	LÊ VŨ YẾN NHI	Nguyễn Trãi	5,50		2,9	8,40
73	20292	PHẠM GIA PHÚC	Nguyễn Trãi	7,00	8,50	6,3	21,80
74	20309	ĐOÀN DIỄM QUỲNH	Nguyễn Trãi	13,00		5,8	18,80
75	20312	LƯƠNG QUANG SƠN	Nguyễn Trãi	16,00		6,2	22,20
76	20325	PHẠM NGUYỄN CÔNG THÀNH	Nguyễn Trãi	0,00			0,00
77	20328	VŨ PHƯƠNG THẢO	Nguyễn Trãi	14,50		4,8	19,30
78	20329	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Nguyễn Trãi	1,00	14,00	2,9	17,90
79	20330	ĐÀO PHƯƠNG THẢO	Nguyễn Trãi	11,00			11,00
80	20331	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	Nguyễn Trãi	10,00		3,7	13,70
81	20353	LÊ THU TRÀ	Nguyễn Trãi	11,00	9,50	4,4	24,90
82	20359	ĐỖ THUY TRANG	Nguyễn Trãi	3,50	2,50	1,8	7,80
83	20364	VŨ QUỲNH TRANG	Nguyễn Trãi	3,00	2,50	3,7	9,20
84	20376	NGUYỄN THUY TRINH	Nguyễn Trãi	4,00	7,50	7,6	19,10
85	20377	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	Nguyễn Trãi	5,00	9,00	1,8	15,80
86	20378	NGUYỄN NGỌC TRUNG	Nguyễn Trãi	6,00	8,00	2,5	16,50
87	20380	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	Nguyễn Trãi	0,00			0,00
88	20396	LÊ CẨM VÂN	Nguyễn Trãi	9,00	12,00	4,7	25,70
89	20400	HOÀNG CÔNG VINH	Nguyễn Trãi	7,50	5,50	4,6	17,60
90	20402	ĐOÀN THUỜNG VY	Nguyễn Trãi	0,00	0,00	0	0,00
91	20403	HOÀNG HÀ VY	Nguyễn Trãi	9,00	10,00	5,8	24,80
92	20405	ĐOÀN TƯỜNG VY	Nguyễn Trãi	5,00	0,00	4,3	9,30
93	20411	PHẠM VŨ DŨNG	Nguyễn Trãi	7,50		4,3	11,80
94	20412	PHẠM VŨ TÙNG DƯƠNG	Nguyễn Trãi	3,00		5,8	8,80
95	20413	CAO ĐỨC DUY	Nguyễn Trãi	6,52	2,50	4,7	13,72
96	20419	TRẦN NGỌC MAI	Nguyễn Trãi	2,50		1,9	4,40
97	20422	ĐẶNG MINH NGUYỄN	Nguyễn Trãi	4,50		3,9	8,40
98	20427	HÀ KHÁNH VY	Nguyễn Trãi	7,50	11,00	2,3	20,80

STT	SBD	Họ và tên	Trường THCS	Toán x 2	Văn x 2	T.Anh	Tổng Điểm
99	20038	CAO THÁI ANH	Phương Đông	4,50	10,00	6,7	21,20
100	20039	ĐỖ QUỲNH ANH	Phương Đông	7,00	10,50	1,9	19,40
101	20046	VŨ THANH BÌNH	Phương Đông	1,00	6,50	3,9	11,40
102	20068	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	Phương Đông	2,00	5,00	3,5	10,50
103	20091	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	Phương Đông	4,50	4,00	4,4	12,90
104	20095	NGUYỄN HOÀNG DUY	Phương Đông	0,50	5,00	1,9	7,40
105	20096	LẠI QUANG DUY	Phương Đông	0,50	3,50	2,6	6,60
106	20110	NGUYỄN NGỌC HÀ	Phương Đông	7,00	11,50	4,6	23,10
107	20152	NGUYỄN XUÂN HÙNG	Phương Đông	10,00	5,50	2,5	18,00
108	20171	VŨ QUANG HUY	Phương Đông	2,50	8,50	1,5	12,50
109	20185	ĐINH THỊ HUYỀN	Phương Đông	1,00	7,50	3,3	11,80
110	20188	PHẠM GIA KHÁNH	Phương Đông	0,00	3,00	2,7	5,70
111	20220	NGUYỄN HỒNG LUYẾN	Phương Đông	0,00	0,00	0	0,00
112	20233	VŨ NGỌC MAI	Phương Đông	9,00	9,00	3,6	21,60
113	20234	NGUYỄN NGỌC MAI	Phương Đông	1,50	7,00	5,8	14,30
114	20238	VŨ VĂN MẠNH	Phương Đông	2,00	6,00	2,8	10,80
115	20239	HÀ ĐỨC MẠNH	Phương Đông	0,00	7,50	5,2	12,70
116	20248	LÊ TRẦN MINH	Phương Đông	2,50	8,50	2,7	13,70
117	20258	NGUYỄN THỊ THẢO NGÀ	Phương Đông	1,50	7,50	2,5	11,50
118	20268	NGUYỄN HOÀI NGỌC	Phương Đông	4,00	2,50	0,7	7,20
119	20270	VŨ THANH NGUYÊN	Phương Đông	8,00	0,00	0	8,00
120	20281	LƯU YẾN NHI	Phương Đông	0,00	0,00	0	0,00
121	20301	NGUYỄN LÂM PHƯƠNG	Phương Đông	0,00	0,00	0	0,00
122	20314	PHẠM HOÀNG THÁI SON	Phương Đông	0,50	1,50	2,6	4,60
123	20321	ĐỖ QUYẾT THẮNG	Phương Đông	1,00	4,50	3,6	9,10
124	20326	NGUYỄN TRƯỜNG THÀNH	Phương Đông	1,50	10,50	2,4	14,40
125	20335	TRẦN THU THẢO	Phương Đông	0,00	0,00	0	0,00
126	20339	ĐỖ HỮU THỊNH	Phương Đông	6,50	13,00	4,9	24,40
127	20340	NGUYỄN HUY THÔNG	Phương Đông	0,50	9,00	2,5	12,00
128	20344	ĐỖ ANH THƯ	Phương Đông	8,00	11,00	2,4	21,40
129	20347	NGUYỄN PHƯƠNG THÚY	Phương Đông	0,00	0,00	0	0,00
130	20355	ĐOÀN THÙY TRÂM	Phương Đông	8,50	7,50	5,7	21,70
131	20372	ĐINH THỊ TRANG	Phương Đông	0,00	0,00	0	0,00
132	20373	MAI THU TRANG	Phương Đông	0,00	4,50	1,5	6,00

STT	SBD	Họ và tên	Trường THCS	Toán x 2	Văn x 2	T.Anh	Tổng Điểm
133	20374	TRỊNH BÁ TRIỆU	Phương Đông	0,50	6,00	1,2	7,70
134	20390	HOÀNG ANH TUẤN	Phương Đông	6,50	5,50	5,1	17,10
135	20393	MAI THỊ TUYẾT	Phương Đông	1,00	8,50	1,8	11,30
136	20395	LÊ THANH UYÊN	Phương Đông	0,00	0,00	0	0,00
137	20407	PHẠM HẢI YẾN	Phương Đông	0,00	0,00	0	0,00
138	20410	DƯƠNG NGỌC DIỆP	Phương Đông	7,00	12,00	4,9	23,90
139	20415	ĐỖ THU HẰNG	Phương Đông	6,50	10,50	2,6	19,60
140	20416	NGUYỄN HỮU HÙNG	Phương Đông	0,50	2,50	3,8	6,80
141	20424	TRẦN THU THẢO	Phương Đông	0,00	4,50	0	4,50
142		PHÙNG ĐỨC GIA BẢO	Phương Đông	5,50	9,50	3,2	18,20
143		NGUYỄN NGỌC KHÁNH	Phương Đông	1,50	13,00	2,7	17,20
144		VŨ TUẤN ĐẠT	Phương Đông	6,00	5,50	4,2	15,70
145		LƯU QUỲNH CHI	Phương Đông	1,50	8,50	2,1	12,10
146		PHẠM HẢI YẾN	Phương Đông	9,00			9,00
147		PHẠM PHI HÙNG	Phương Đông	8,50			8,50
148		NGUYỄN QUANG HÙNG	Phương Đông	0,50	4,50	2,5	7,50
149		VŨ THỊ THÙY DƯƠNG	Phương Đông	7,00			7,00
150		NGUYỄN THÁI HÀ	Phương Đông	3,50			3,50
151		TRẦN HÀ CHI	Phương Đông	2,50			2,50
152	20002	LƯƠNG THÚY AN	Thực hành sư phạm	5,00	10,50	6,2	21,70
153	20013	ĐOÀN XUÂN ANH	Thực hành sư phạm	5,50	7,50	4,3	17,30
154	20015	NGUYỄN NHẬT ANH	Thực hành sư phạm	4,00	11,50	2,5	18,00
155	20043	HOÀNG NGỌC BÁCH	Thực hành sư phạm	7,50	6,50	5,4	19,40
156	20100	ĐẶNG LÂM GIANG	Thực hành sư phạm	7,50	8,00	4,5	20,00
157	20101	NGUYỄN HỮU BÌNH GIANG	Thực hành sư phạm	4,50		4,9	9,40
158	20114	LÊ HOÀNG HẢI	Thực hành sư phạm	0,00	5,50	1,6	7,10
159	20139	TIỀN XUÂN HOÀNG	Thực hành sư phạm	0,50	0,00	2	2,50
160	20144	LỘC THỊ KIM HỒNG	Thực hành sư phạm	2,50	5,50	4	12,00
161	20177	VŨ KHÁNH HUYỀN	Thực hành sư phạm	2,50	8,50	4,7	15,70
162	20202	ĐỖ KHÁNH LINH	Thực hành sư phạm	4,00		5,9	9,90
163	20287	ĐỒNG TUẤN PHONG	Thực hành sư phạm	3,00	8,50	7,3	18,80
164	20295	TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG	Thực hành sư phạm	11,00		4,7	15,70
165	20302	NGUYỄN ANH QUÂN	Thực hành sư phạm	9,00	4,00	4,3	17,30
166	20351	CAO VĂN TOÀN	Thực hành sư phạm	1,00	3,50	3,5	8,00

STT	SBD	Họ và tên	Trường THCS	Toán x 2	Văn x 2	T.Anh	Tổng Điểm
167	20381	VŨ XUÂN TRƯỜNG	Thực hành sư phạm	11,00		5,5	16,50
168	20425	DUYÊN HƯƠNG THẢO	Thực hành sư phạm	7,00	14,50	8,4	29,90
169	20001	CAO HẢI AN	Trần Quốc Toản	13,00		7,8	20,80
170	20003	VŨ THỊ HÒA AN	Trần Quốc Toản	3,00			3,00
171	20007	PHẠM THỊ PHƯƠNG ANH	Trần Quốc Toản	11,00		4,2	15,20
172	20010	NGUYỄN VÂN ANH	Trần Quốc Toản	11,00		4,7	15,70
173	20011	ĐẶNG NGUYỄN TRƯỜNG ANH	Trần Quốc Toản	4,00		4,1	8,10
174	20012	PHẠM MAI ANH	Trần Quốc Toản	3,00	8,50	3,4	14,90
175	20014	NGUYỄN VÂN ANH	Trần Quốc Toản	4,50	7,50	5,2	17,20
176	20026	NGUYỄN ĐOÀN DUY ANH	Trần Quốc Toản	9,00	7,00	6	22,00
177	20027	VŨ THỊ MAI ANH	Trần Quốc Toản	7,50	12,00	3,9	23,40
178	20028	NGUYỄN THẢO ANH	Trần Quốc Toản	9,00	15,50	6,5	31,00
179	20029	NGUYỄN QUỲNH ANH	Trần Quốc Toản	9,50		5,1	14,60
180	20030	ĐẶNG DUY ANH	Trần Quốc Toản	9,00	9,00	3,4	21,40
181	20031	NGUYỄN HUYỀN ANH	Trần Quốc Toản	9,50		6,6	16,10
182	20032	NGUYỄN DIỆP ANH	Trần Quốc Toản	8,50		7,3	15,80
183	20033	NGUYỄN PHÚC ANH	Trần Quốc Toản	9,00		5,6	14,60
184	20034	PHẠM LAN ANH	Trần Quốc Toản	8,50		5,6	14,10
185	20045	TRỊNH THANH BÌNH	Trần Quốc Toản	0,00	4,50	3,5	8,00
186	20049	MẠC LINH CHI	Trần Quốc Toản	3,00	3,50	2,8	9,30
187	20050	NGUYỄN PHƯƠNG CHI	Trần Quốc Toản	10,00			10,00
188	20052	LÊ THÀNH CÔNG	Trần Quốc Toản	0,50	7,50		8,00
189	20055	ĐINH QUỐC CƯỜNG	Trần Quốc Toản	8,50	4,50	2,5	15,50
190	20057	TRỊNH CÔNG ĐẠI	Trần Quốc Toản	8,00	5,50	3,1	16,60
191	20060	ĐOÀN TRUNG ĐẠT	Trần Quốc Toản	11,00	8,00	6,4	25,40
192	20061	HÀ QUANG ĐẠT	Trần Quốc Toản	4,50		1,8	6,30
193	20062	NGUYỄN TUẤN ĐẠT	Trần Quốc Toản	3,50	4,50	1,3	9,30
194	20063	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	Trần Quốc Toản	3,00	8,00	2,2	13,20
195	20067	LÊ CÔNG TIẾN ĐẠT	Trần Quốc Toản	15,50		6,8	22,30
196	20070	LƯU HỒNG ĐỨC	Trần Quốc Toản	5,50	3,00	3,4	11,90
197	20081	LẠI VIỆT DŨNG	Trần Quốc Toản	12,00	10,50	6,4	28,90
198	20083	BÙI ĐỨC DƯƠNG	Trần Quốc Toản	11,00	7,00	5,5	23,50
199	20084	NGUYỄN TÙNG DƯƠNG	Trần Quốc Toản	3,50	4,50	5,5	13,50
200	20085	PHẠM TÙNG DƯƠNG	Trần Quốc Toản	7,00		4,8	11,80

STT	SBD	Họ và tên	Trường THCS	Toán x 2	Văn x 2	T.Anh	Tổng Điểm
201	20088	VŨ TÙNG DƯƠNG	Trần Quốc Toản	14,00	0,00	6,1	20,10
202	20089	TRẦN THÙY DƯƠNG	Trần Quốc Toản	9,50		3,5	13,00
203	20090	TRẦN BÌNH DƯƠNG	Trần Quốc Toản	9,50	7,00	6,2	22,70
204	20092	NGUYỄN TUẤN DUY	Trần Quốc Toản	8,00		4,6	12,60
205	20099	NGUYỄN KHẢI GIA	Trần Quốc Toản	7,00	10,00	4,1	21,10
206	20103	VŨ THU HÀ	Trần Quốc Toản	7,50	5,50	2,9	15,90
207	20118	LÊ MINH HẰNG	Trần Quốc Toản	6,50		5,2	11,70
208	20119	NGUYỄN THÁI HẰNG	Trần Quốc Toản	3,00	7,00	2,3	12,30
209	20120	NGUYỄN MINH HẰNG	Trần Quốc Toản	4,50			4,50
210	20121	PHẠM MINH HẰNG	Trần Quốc Toản	8,50	3,00	6,1	17,60
211	20127	TRỊNH XUÂN HIẾU	Trần Quốc Toản	13,50		4,7	18,20
212	20130	NGUYỄN ĐĂNG HIẾU	Trần Quốc Toản	10,50	10,00	4,8	25,30
213	20131	NGUYỄN TRUNG HIẾU	Trần Quốc Toản	12,00	8,00	6,2	26,20
214	20133	HÀ THANH HOA	Trần Quốc Toản	3,00		4,5	7,50
215	20134	PHÙNG MAI HOA	Trần Quốc Toản	13,50	14,50	6,6	34,60
216	20136	NGUYỄN ĐỨC HOÀN	Trần Quốc Toản	3,50	5,00	4	12,50
217	20137	LÊ KIẾN HOÀNG	Trần Quốc Toản	7,00		7,9	14,90
218	20138	TRẦN HUY HOÀNG	Trần Quốc Toản	3,00	4,50	6	13,50
219	20143	CHU THỊ ÁNH HỒNG	Trần Quốc Toản	2,50		3,5	6,00
220	20148	ĐỖ XUÂN HÙNG	Trần Quốc Toản	10,50	9,50	7,3	27,30
221	20155	TRẦN ĐẶNG THU HƯƠNG	Trần Quốc Toản	14,50		3,2	17,70
222	20156	CAO THỊ MINH HƯƠNG	Trần Quốc Toản	6,00		2,6	8,60
223	20161	PHẠM BÙI QUANG HUY	Trần Quốc Toản	9,00		7,6	16,60
224	20162	ĐOÀN BÙI QUANG HUY	Trần Quốc Toản	10,00	8,00	6,7	24,70
225	20164	TRẦN VĂN HUY	Trần Quốc Toản	5,00	10,50	2,9	18,40
226	20168	VŨ TRẦN ĐỨC HUY	Trần Quốc Toản	6,50	10,00	7	23,50
227	20169	ĐOÀN QUANG HUY	Trần Quốc Toản	17,00		6,9	23,90
228	20170	NGUYỄN QUANG HUY	Trần Quốc Toản	17,00	11,00	6,4	34,40
229	20183	ĐOÀN THANH HUYỀN	Trần Quốc Toản	2,00			2,00
230	20194	NGUYỄN THỊ HOA LÂM	Trần Quốc Toản	9,50	11,50	8,9	29,90
231	20196	NGUYỄN THÙY LINH	Trần Quốc Toản	11,50		3,9	15,40
232	20199	ĐỖ KHÁNH LINH	Trần Quốc Toản	8,50	10,00	6,1	24,60
233	20200	PHÙNG THÙY LINH	Trần Quốc Toản	4,00	13,50	3,8	21,30
234	20201	VŨ MAI LINH	Trần Quốc Toản	5,50	11,50	2,8	19,80

STT	SBD	Họ và tên	Trường THCS	Toán x 2	Văn x 2	T.Anh	Tổng Điểm
235	20204	VŨ PHAN THÙY LINH	Trần Quốc Toản	11,50		6,3	17,80
236	20205	ĐINH VĂN LINH	Trần Quốc Toản	2,00	2,00	3,7	7,70
237	20206	ĐỖ PHƯƠNG LINH	Trần Quốc Toản	2,00	3,00	1,3	6,30
238	20207	PHAN THÙY LINH	Trần Quốc Toản	1,50	6,00	2,6	10,10
239	20211	NGUYỄN THẢO LINH	Trần Quốc Toản	9,00	7,00	4,9	20,90
240	20212	PHẠM ĐOÀN THÙY LINH	Trần Quốc Toản	8,00	9,50	6,6	24,10
241	20213	NGUYỄN KHÁNH LINH	Trần Quốc Toản	6,50		4,8	11,30
242	20214	VŨ PHƯƠNG LINH	Trần Quốc Toản	8,50	2,00	4,2	14,70
243	20217	DƯƠNG TÂN LỘC	Trần Quốc Toản	7,50	6,00	3	16,50
244	20219	TRƯƠNG VŨ LONG	Trần Quốc Toản	8,50	8,50	4,9	21,90
245	20229	TRẦN THỊ HỒNG MAI	Trần Quốc Toản	9,50		5,7	15,20
246	20231	TRẦN THỊ PHƯƠNG MAI	Trần Quốc Toản	14,00	15,00	7,3	36,30
247	20242	HOÀNG ANH MINH	Trần Quốc Toản	2,00	2,50	3,6	8,10
248	20244	NGUYỄN THÀNH MINH	Trần Quốc Toản	17,00	8,50	7,4	32,90
249	20245	NGUYỄN TIẾN MINH	Trần Quốc Toản	10,50	6,50	4,6	21,60
250	20246	NGUYỄN ĐỨC MINH	Trần Quốc Toản	13,50	8,00	5,7	27,20
251	20247	PHẠM HẢI MINH	Trần Quốc Toản	11,00	8,00	5,8	24,80
252	20249	NGUYỄN HÀ MY	Trần Quốc Toản	4,00	12,00	4,1	20,10
253	20250	LÊ THỊ TRÀ MY	Trần Quốc Toản	2,50	2,00	3,1	7,60
254	20251	LÊ HẢI NAM	Trần Quốc Toản	3,00	5,50	4,5	13,00
255	20253	ĐINH THỊ NGUYỆT NGÀ	Trần Quốc Toản	3,00	5,00	2,1	10,10
256	20254	LÊ HẰNG NGÀ	Trần Quốc Toản	3,00	3,00	2,4	8,40
257	20256	NGUYỄN THU NGÀ	Trần Quốc Toản	9,00	5,50	3,2	17,70
258	20266	BÙI MINH NGỌC	Trần Quốc Toản	0,00	3,50	3	6,50
259	20272	TRẦN THANH NHÀN	Trần Quốc Toản	3,50	0,00	6,4	9,90
260	20276	VŨ THÁI LAM NHI	Trần Quốc Toản	1,00	9,00	5,9	15,90
261	20278	VŨ TRẦN HÀ NHI	Trần Quốc Toản	5,50	11,00	2,8	19,30
262	20282	PHẠM THỊ NHINH	Trần Quốc Toản	0,00	6,00		6,00
263	20283	NGUYỄN THỊ TÂM NHƯ	Trần Quốc Toản	10,50		3,4	13,90
264	20285	HÀ TUẤN NINH	Trần Quốc Toản	11,50	5,00	7	23,50
265	20289	LÊ TRƯỜNG PHONG	Trần Quốc Toản	10,50	7,00	4	21,50
266	20290	PHẠM MINH PHÚC	Trần Quốc Toản	6,00	8,00	5	19,00
267	20293	PHAN ĐỨC PHÚC	Trần Quốc Toản	11,50		5	16,50
268	20294	NGÔ VÂN PHƯƠNG	Trần Quốc Toản	3,50	2,50	6,6	12,60

STT	SBD	Họ và tên	Trường THCS	Toán x 2	Văn x 2	T.Anh	Tổng Điểm
269	20299	NGUYỄN THẢO PHƯƠNG	Trần Quốc Toản	10,00		4,9	14,90
270	20303	ĐOÀN ANH QUÂN	Trần Quốc Toản	4,50	4,00	5,7	14,20
271	20305	NGUYỄN ĐỨC QUANG	Trần Quốc Toản	1,50	8,00	7,7	17,20
272	20306	LẠI TỐ QUYÊN	Trần Quốc Toản	6,00	6,50	4,7	17,20
273	20307	NGUYỄN ĐỨC QUYẾT	Trần Quốc Toản	10,00	3,50	5,2	18,70
274	20308	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	Trần Quốc Toản	10,00	10,00	5,8	25,80
275	20311	NGUYỄN HOÀNG SƠN	Trần Quốc Toản	4,50	2,00	2	8,50
276	20317	HOÀNG TIẾN TÀI	Trần Quốc Toản	7,50	7,50	5,1	20,10
277	20320	ĐỖ ĐỨC THẮNG	Trần Quốc Toản	7,00	9,50	7,4	23,90
278	20324	TRỊNH CÔNG THÀNH	Trần Quốc Toản	8,00	0,00	5,5	13,50
279	20334	NGÔ PHƯƠNG THẢO	Trần Quốc Toản	8,00	12,00	4,8	24,80
280	20336	ĐOÀN VĂN THỊNH	Trần Quốc Toản	10,00	12,50	3,3	25,80
281	20337	NGÔ THÁI THỊNH	Trần Quốc Toản	10,50	13,00	6,8	30,30
282	20342	DƯƠNG THỊ ANH THU	Trần Quốc Toản	4,00	12,50	5,1	21,60
283	20356	VŨ KHÁNH TRANG	Trần Quốc Toản	10,00		3,8	13,80
284	20357	NGUYỄN QUỲNH TRANG	Trần Quốc Toản	1,00	8,50	2,9	12,40
285	20358	NGUYỄN MAI TRANG	Trần Quốc Toản	8,50		5,3	13,80
286	20360	LÊ THU TRANG	Trần Quốc Toản	10,50	12,50	3,9	26,90
287	20361	PHẠM THU TRANG	Trần Quốc Toản	10,00		7,2	17,20
288	20362	TRẦN THỊ TRANG	Trần Quốc Toản	6,00		2,3	8,30
289	20363	LÊ HÂN TRANG	Trần Quốc Toản	2,00	4,50	2,9	9,40
290	20365	MẠC THỊ TRANG	Trần Quốc Toản	1,50	8,50	3,1	13,10
291	20368	LÊ QUỲNH TRANG	Trần Quốc Toản	10,00	13,00	6,5	29,50
292	20369	VŨ QUỲNH TRANG	Trần Quốc Toản	9,50	13,00	6,2	28,70
293	20370	NGUYỄN THÙY TRANG	Trần Quốc Toản	8,50	6,50	1,4	16,40
294	20379	NGUYỄN VIỆT THÀNH TRUNG	Trần Quốc Toản	13,50		7,1	20,60
295	20384	NGUYỄN MINH TÚ	Trần Quốc Toản	6,50	9,50	4,7	20,70
296	20387	PHAN CẨM TÚ	Trần Quốc Toản	6,50	16,00	7,1	29,60
297	20388	NGUYỄN ANH TUẤN	Trần Quốc Toản	5,00	8,50	2,1	15,60
298	20391	ĐOÀN THANH TÙNG	Trần Quốc Toản	2,50	6,50	2,3	11,30
299	20404	PHẠM THẢO VY	Trần Quốc Toản	2,50	10,00	2,8	15,30
300	20417	PHẠM ĐÌNH KHIÊM	Trần Quốc Toản	1,50		3,1	4,60
301	20421	LÊ HOÀNG NAM	Trần Quốc Toản	3,00	7,50	3,4	13,90
302	20428	NGUYỄN ĐOÀN HẢI DƯƠNG	Trần Quốc Toản	5,50	9,00	4,5	19,00

STT	SBD	Họ và tên	Trường THCS	Toán x 2	Văn x 2	T.Anh	Tổng Điểm
303	20429	NGUYỄN MINH TUẤN	Trần Quốc Toàn	2,00	5,00	1,9	8,90
304		NGUYỄN TIẾN DŨNG	Trần Quốc Toàn	10,00	4,00	2,8	16,80
305		LÊ NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG	Trần Quốc Toàn	5,00	3,50	7,1	15,60
306		TRẦN HỒNG QUANG	Trần Quốc Toàn	2,50	2,50	6,8	11,80
307	20037	TÔ DUNG ANH	Trới	7,00	13,50	5,2	25,70
308	20142	ĐẶNG VIỆT HOÀNG	Trới	11,00	9,50	7,2	27,70
309	20184	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN	Trới	4,00	9,00	3	16,00
310	20215	ĐỖ THÙY LINH	Trới	3,50	14,00	4	21,50
311	20232	VŨ TRẦN NHẬT MAI	Trới	12,00	13,00	5,8	30,80
312	20257	ĐINH PHƯƠNG NGÀ	Trới	0,00	10,00	4,5	14,50
313	20264	VŨ ĐỨC NGHĨA	Trới	1,00	3,00	1,2	5,20
314	20267	LẠI MINH NGỌC	Trới	4,00	7,00	3,2	14,20
315	20323	NGUYỄN DUY THANH	Trới	8,50	14,00	8,6	31,10
316	20341	PHẠM THỊ MINH THU	Trới	9,50	15,00	5,6	30,10
317	20348	NGÔ THỊ PHƯƠNG THÙY	Trới	1,00	13,50	2,9	17,40
318	20371	KIỀU THẢO TRANG	Trới	16,00	13,50	7,3	36,80
319		AN THỊ KHÁNH CHI	TRỚI	11,00	13,00	3,8	27,80
320	20005	BÙI TẤN AN	Trung Vương	0,50	11,00	3,3	14,80
321	20019	MAI THỊ PHƯƠNG ANH	Trung Vương	0,50	12,00	4,2	16,70
322	20020	TRẦN PHƯƠNG ANH	Trung Vương	0,00	9,50	2	11,50
323	20021	PHẠM MAI ANH	Trung Vương	1,50	7,00	3,4	11,90
324	20022	CHÂU TUẤN ANH	Trung Vương	0,00			0,00
325	20023	HOÀNG NGUYỄN THÙY ANH	Trung Vương	5,50	16,00	6	27,50
326	20024	TRƯƠNG HOÀNG ANH	Trung Vương	2,00	10,00	2,4	14,40
327	20025	VŨ THỊ NGUYỆT ANH	Trung Vương	1,50	15,00	3,3	19,80
328	20042	PHẠM NGỌC ÁNH	Trung Vương	3,50	11,00	3,8	18,30
329	20044	ĐINH HỮU BẰNG	Trung Vương	4,50	8,00	2,8	15,30
330	20053	LÊ PHƯƠNG CÚC	Trung Vương	7,50	10,00	3,6	21,10
331	20064	PHẠM BÙI QUANG ĐẠT	Trung Vương	6,50	13,00	3,5	23,00
332	20065	PHẠM QUỐC ĐẠT	Trung Vương	2,50	6,00	3,4	11,90
333	20066	ĐINH PHẠM THÀNH ĐẠT	Trung Vương	3,50	12,00	2,5	18,00
334	20069	TRẦN BÌNH ĐỊNH	Trung Vương	4,50	11,00	2,9	18,40
335	20073	NGUYỄN ANH ĐỨC	Trung Vương	1,00	10,50	3,3	14,80
336	20074	PHẠM MINH ĐỨC	Trung Vương	6,50	12,00	4	22,50

STT	SBD	Họ và tên	Trường THCS	Toán x 2	Văn x 2	T.Anh	Tổng Điểm
337	20075	NGUYỄN MINH ĐỨC	Trung Vương	2,00	14,00	2,2	18,20
338	20076	ĐINH VĂN ĐỨC	Trung Vương	2,00	12,50	3,7	18,20
339	20080	LÊ QUỐC DŨNG	Trung Vương	14,00	12,50	2,5	29,00
340	20086	PHẠM HOÀNG DƯƠNG	Trung Vương	0,00	9,00	2,4	11,40
341	20087	PHẠM ĐĂNG DƯƠNG	Trung Vương	1,00	7,50	3,7	12,20
342	20094	ĐÀO KHÁNH DUY	Trung Vương	1,50	15,50	4,1	21,10
343	20106	KIỀU THU HÀ	Trung Vương	7,50	11,50	2,9	21,90
344	20107	TRẦN THỊ THU HÀ	Trung Vương	3,00	7,50	3,1	13,60
345	20108	PHẠM THỊ HÀ	Trung Vương	1,00	4,00	1,8	6,80
346	20109	ĐÀO PHƯƠNG HÀ	Trung Vương	3,00	13,00	3,1	19,10
347	20115	NGÔ THANH HẢI	Trung Vương	10,00	11,50	5,8	27,30
348	20116	VŨ NGUYỄN ĐỨC HẢI	Trung Vương	2,00	2,50	2,5	7,00
349	20117	NHÂM NGỌC HÂN	Trung Vương	1,50	11,50	2,2	15,20
350	20122	NGUYỄN PHƯƠNG HỒNG HẢO	Trung Vương	2,50	13,50	3,5	19,50
351	20125	PHẠM THU HIỀN	Trung Vương	1,00	9,50	1,6	12,10
352	20129	PHẠM NGỌC HIẾU	Trung Vương	1,50	9,50	3,3	14,30
353	20135	MẠC THỊ KHÁNH HÒA	Trung Vương	1,00	11,00	3	15,00
354	20141	NGUYỄN HUY HOÀNG	Trung Vương	2,50	10,50		13,00
355	20145	PHẠM THỊ PHƯƠNG HỒNG	Trung Vương	4,00	12,50	2,1	18,60
356	20147	NGUYỄN THỊ THU HUỆ	Trung Vương	3,50	14,00	4,2	21,70
357	20153	NGUYỄN LÊ THÀNH HÙNG	Trung Vương	4,00	13,00	1,4	18,40
358	20159	NGUYỄN PHẠM QUỲNH HƯƠNG	Trung Vương	0,50	8,00	1,7	10,20
359	20166	PHẠM QUANG HUY	Trung Vương	4,50	14,50	2,3	21,30
360	20167	NGUYỄN ĐỨC HUY	Trung Vương	0,00	5,00	2,5	7,50
361	20179	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	Trung Vương	7,50	13,00	6,3	26,80
362	20180	TRẦN THU HUYỀN	Trung Vương	0,00	5,00	2,7	7,70
363	20181	ĐÀM KHÁNH HUYỀN	Trung Vương	6,50	10,50	3,6	20,60
364	20187	VŨ QUỐC KHÁNH	Trung Vương	1,00	12,50	4	17,50
365	20191	HOÀNG TUẤN KIẾT	Trung Vương	1,00	12,00	2,4	15,40
366	20192	NGUYỄN THẾ KỶ	Trung Vương	6,00	13,50	6,3	25,80
367	20193	NGUYỄN TRỌNG LÂM	Trung Vương	2,50	10,50	3,8	16,80
368	20195	VŨ THỊ KIM LIÊN	Trung Vương	0,00	10,50	1,9	12,40
369	20208	PHẠM HẢI LINH	Trung Vương	3,00	12,00	3,3	18,30
370	20209	TRỊNH PHAN PHƯƠNG LINH	Trung Vương	4,50	13,50	4,4	22,40

STT	SBD	Họ và tên	Trường THCS	Toán x 2	Văn x 2	T.Anh	Tổng Điểm
371	20210	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	Trung Vương	1,50	6,00	2,7	10,20
372	20221	PHẠM KHÁNH LY	Trung Vương	3,00	15,00	2,4	20,40
373	20222	ĐOÀN HƯƠNG LY	Trung Vương	5,50	12,50	3,8	21,80
374	20230	ĐOÀN NGỌC MAI	Trung Vương	6,00	9,00	4,9	19,90
375	20243	NGUYỄN DƯƠNG NGUYỆT MINH	Trung Vương	2,00	7,50	1,2	10,70
376	20252	PHẠM HOÀI NAM	Trung Vương	0,00		0	0,00
377	20260	TRẦN THỊ KIM NGÂN	Trung Vương	1,50	5,50	3	10,00
378	20261	NGUYỄN THU NGÂN	Trung Vương	4,50	12,00	2,2	18,70
379	20279	LÊ NGUYỄN TUYẾT NHI	Trung Vương	1,50	11,00	3,1	15,60
380	20280	VÕ ÁI NHI	Trung Vương	0,00		0	0,00
381	20284	PHẠM QUỲNH NHƯ	Trung Vương	7,50	11,00	2,8	21,30
382	20288	LÊ HỒNG PHONG	Trung Vương	8,50	5,50	4,8	18,80
383	20297	NGUYỄN THU PHƯƠNG	Trung Vương	3,00	10,00	2,6	15,60
384	20298	ĐẶNG THANH PHƯƠNG	Trung Vương	3,00	6,00	2,2	11,20
385	20304	PHẠM MINH QUÂN	Trung Vương	4,50	3,00	3,7	11,20
386	20310	NGUYỄN DIỄM QUỲNH	Trung Vương	9,00	7,50	4,6	21,10
387	20313	NGUYỄN TRƯỜNG SƠN	Trung Vương	11,50	5,50	3,4	20,40
388	20315	NGUYỄN VŨ HOÀNG SƯƠNG	Trung Vương	3,50	5,50	1,9	10,90
389	20316	NGUYỄN ĐỨC TÀI	Trung Vương	3,50	4,00	3	10,50
390	20318	HÀ THỊ NGỌC TÂM	Trung Vương	1,00	6,50	2,4	9,90
391	20319	BÙI DUY THẮNG	Trung Vương	4,50	10,00	2,7	17,20
392	20322	HOÀNG PHƯƠNG THANH	Trung Vương	3,00	16,00	4	23,00
393	20332	ĐINH THU THẢO	Trung Vương	0,00	13,50		13,50
394	20333	VŨ THỊ THU THẢO	Trung Vương	5,00	12,50	2,2	19,70
395	20338	NGUYỄN QUỐC THỊNH	Trung Vương	9,00	14,00	6,4	29,40
396	20346	ĐÀO THANH THÚY	Trung Vương	3,00	13,00	3,1	19,10
397	20349	LÊ THANH THỦY	Trung Vương	3,50	14,00	3,5	21,00
398	20350	TRẦN THỦY TIÊN	Trung Vương	1,50	3,00	3,7	8,20
399	20354	TRẦN THU TRÀ	Trung Vương	9,00	15,50	5,4	29,90
400	20366	ĐỖ THỊ HOÀI TRANG	Trung Vương	2,50	6,50	1,5	10,50
401	20367	VŨ THỊ TRANG	Trung Vương	5,50	11,50	2	19,00
402	20382	ĐẬU XUÂN TRƯỜNG	Trung Vương	1,00	9,50	3,8	14,30
403	20383	LÊ QUANG TRƯỜNG	Trung Vương	0,00			0,00
404	20386	NGUYỄN ANH TÚ	Trung Vương	4,50	9,50	3,2	17,20

STT	SBD	Họ và tên	Trường THCS	Toán x 2	Văn x 2	T.Anh	Tổng Điểm
405	20389	NGUYỄN PHÚ TUẤN	Trung Vương	2,00	12,00	2,7	16,70
406	20392	TRỊNH SƠN TÙNG	Trung Vương	7,00	12,00	5	24,00
407	20394	NGUYỄN THỊ KIM UYÊN	Trung Vương	1,50	12,00	3,2	16,70
408	20397	ĐẶNG QUỐC VIỆT	Trung Vương	6,50	12,00	4,1	22,60
409	20398	NGÔ QUANG VINH	Trung Vương	8,00	9,00	0,7	17,70
410	20399	NGÔ THẾ VINH	Trung Vương	0,00	6,00	1,2	7,20
411	20401	TRẦN THẾ VŨ	Trung Vương	0,00	5,50	2,2	7,70
412	20059	PHẠM TIẾN ĐẠT	Yên Thanh	9,00	7,00	2,5	18,50
413	20082	ĐẶNG VĂN DƯƠNG	Yên Thanh	4,00	8,00	3,3	15,30
414	20173	LÊ THỊ KHÁNH HUYỀN	Yên Thanh	4,50	9,00	6,3	19,80
415	20198	NGUYỄN LÊ THÙY LINH	Yên Thanh	0,00	7,00	3,7	10,70
416	20203	LÊ THÙY LINH	Yên Thanh	3,00	9,50	2,8	15,30
417	20216	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN	Yên Thanh	4,50	8,00	3,9	16,40
418	20226	HÀ THỊ QUỲNH MAI	Yên Thanh	4,50	9,00	3,3	16,80
419	20227	ĐẶNG THỊ MAI	Yên Thanh	7,00	11,00	3,2	21,20
420	20255	PHẠM THỊ HẰNG NGA	Yên Thanh	1,50	4,00	3	8,50
421	20286	ĐOÀN LÊ HẢI NINH	Yên Thanh	0,00	5,00	2,5	7,50
422	20291	LƯƠNG HỒNG PHÚC	Yên Thanh	0,00	3,00	2	5,00
423	20296	NGUYỄN THẢO PHƯƠNG	Yên Thanh	2,00	4,50	1,9	8,40
424	20327	VŨ TRẦN VI THẢO	Yên Thanh	1,00	9,00	2,2	12,20
425	20343	PHẠM ANH THƯ	Yên Thanh	3,50	9,00	5,3	17,80
426	20375	VŨ THỊ KIỀU TRINH	Yên Thanh	0,50	2,50	1,2	4,20
427	20414	HOÀNG VŨ HẢI	Yên Thanh	0,50	5,00	3	8,50
428	20035	LẠI PHẠM MINH ANH		0,00	9,50	3,4	12,90
429	20036	LẠI PHẠM NGỌC ANH		6,00	12,50	2,1	20,60
430	20300	VŨ MINH PHƯƠNG		9,00	8,50	3,9	21,40
431	20441	PHẠM ĐÌNH KHÔI NGUYỄN		15,50	6,50	6,9	28,90
432		NGUYỄN ĐỨC PHONG		17,00	10,50	4,3	31,80
433		ĐẶNG MINH KIÊN		13,00	11,50	5,9	30,40
434		PHẠM THỊ THANH HUYỀN		2,00		3,2	5,20